CTCP Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn (UPCOM: APT)

Sản xuất thực phẩm

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	3,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	18.5%	**6.7%**	**0%**

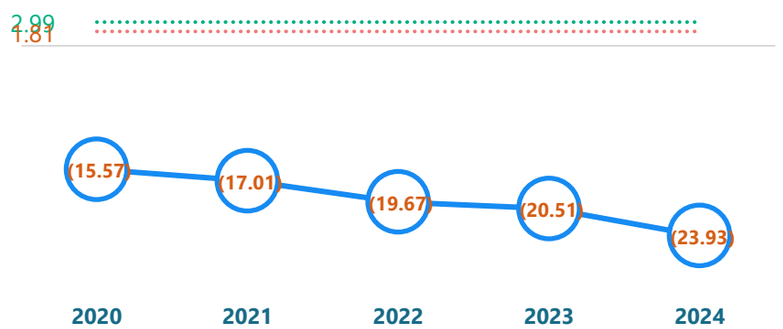
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**-23.93 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-91.07 (Ca)** Nguy hiểm

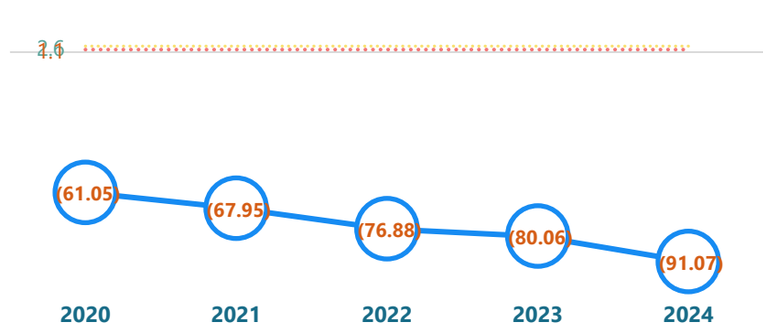
DT thuần — *2024*: **250** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 3.00 ▲ 1.5%

LN sau thuế — *2024*: **-201** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 65.0 ▼ 48.1%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — **2024**: **14.8%**; +/- YoY ▲ 3.4%

ROA — **2024**: **-116%**; +/- YoY ▼ 34.4%

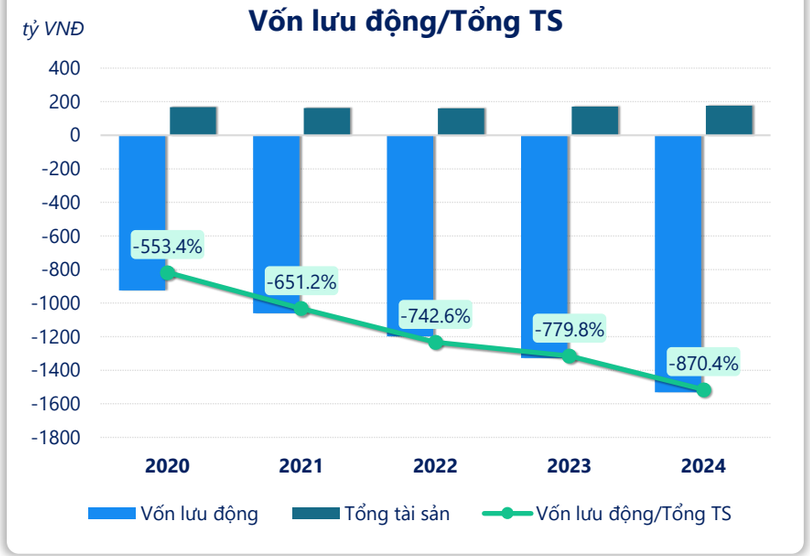
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **APT** năm **2024** đạt **-23.93**, **thấp hơn** so với năm 2023 (-20.51). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

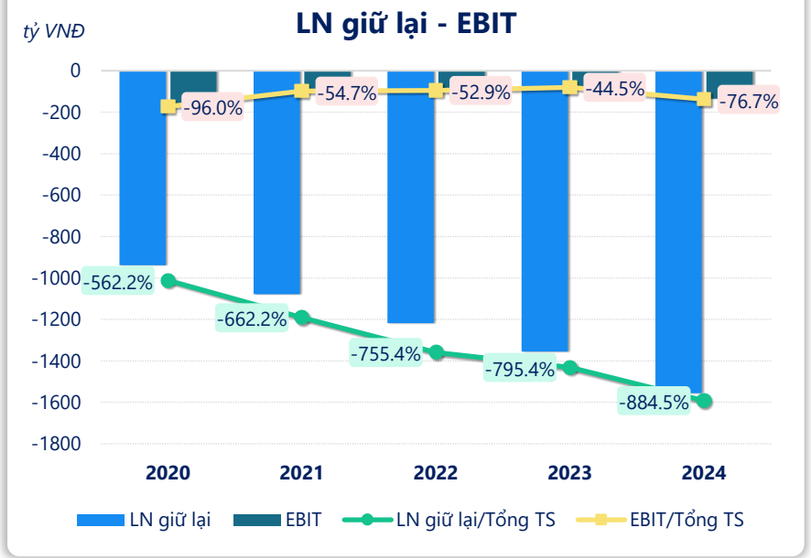
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **APT** năm **2024** đạt **-91.07**, thấp hơn so với năm 2023 (-80.06). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **APT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **250.5** tỷ đồng **tăng 1.48%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 48.1%** chỉ còn **-201.4** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 14.8% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn (UPCOM: APT)

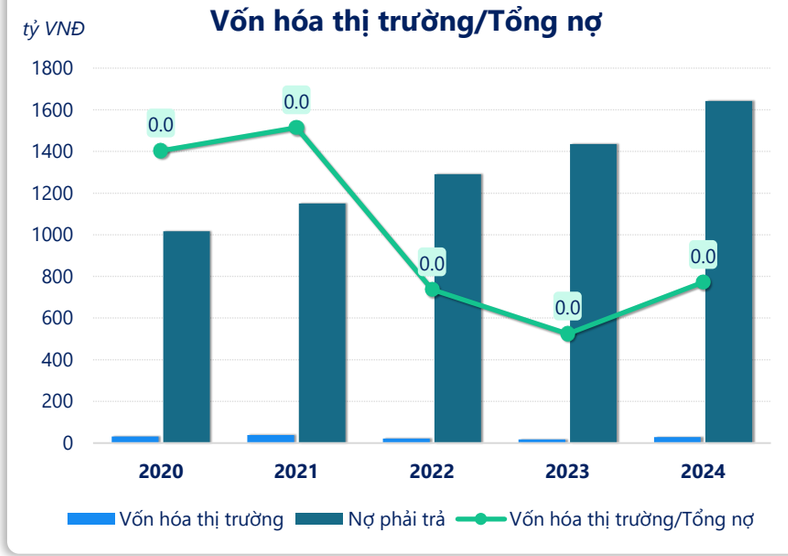


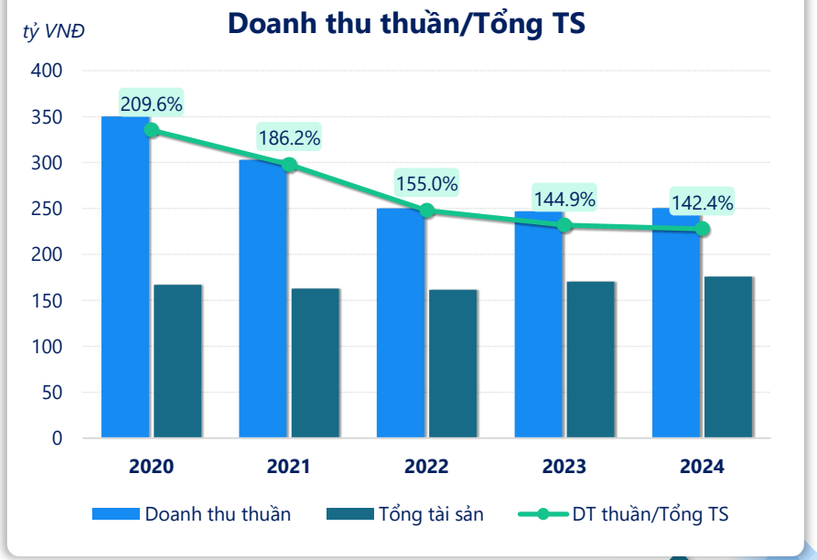


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.02 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**176**	**170**	**3.3%**
Tài sản ngắn hạn	108	104	4.4%
Tiền và tương đương tiền	32.7	13.6	140%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	30.1	-40.2%
Phải thu ngắn hạn	19.1	15.0	26.8%
Hàng tồn kho	32.1	38.6	-16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	6.36	0.6%
Tài sản dài hạn	**67.6**	**66.6**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.0%
Tài sản cố định	32.7	33.3	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**14.6**	**12.9**	**12.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,642	1,435	14.4%
Nợ ngắn hạn	**1,639**	**1,432**	**14.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	594	538	10.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.29	3.33	-31.2%
Nợ dài hạn	2.58	3.18	-19.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-1,466**	**-1,265**	**-15.9%**
Vốn chủ sở hữu	**-1,466**	**-1,265**	**-15.9%**
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**350**	**303**	**250**	**247**	**250**
Giá vốn hàng bán	301	260	205	206	208
Lợi nhuận gộp	**49.0**	**42.8**	**45.5**	**40.4**	**42.2**
Doanh thu HĐTC	2.68	0.93	0.58	3.90	3.45
Chi phí TC	206	133	148	142	208
Chi phí lãi vay	**45.7**	**49.7**	**55.7**	**60.2**	**66.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.4	35.6	28.7	23.3	23.6
Chi phí QLDN	12.2	13.8	11.8	15.2	15.0
LN thuần từ HĐKD	**-206**	**-138**	**-142**	**-136**	**-201**
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.22	1.05	0.27	-0.04
LN trước thuế	**-206**	**-139**	**-141**	**-136**	**-201**
Lợi nhuận sau thuế	**-206**	**-139**	**-141**	**-136**	**-201**
LNST của CĐ cty mẹ	**-206**	**-139**	**-141**	**-136**	**-201**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.02	-9.08	-0.15	14.4	9.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.25	9.23	4.15	-14.5	9.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	13.8	8.15	8.40	12.8	13.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.78**	**0.15**	**4.00**	**-0.05**	**19.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	0.10	0.44	0.84	0.12
Tiền cuối kỳ	8.15	8.40	12.8	13.6	32.7